

TỜ TRÌNH

V/v hỗ trợ Chi phí học tập, hỗ trợ học sinh hưởng chế độ ăn trưa cho học sinh tiểu học tại trường theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND

Kính gửi: Phòng Văn Hoá - Xã Hội phường Yên Tử.

Căn cứ nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ công văn số 456/SGDĐT-KHTC ngày 05/02/2026 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND;

Thực hiện Công văn số 499/UBND-VHXH, ngày 06/03/2026 của Phòng VH-XH phường Yên Tử “V/v triển khai thực hiện Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh”.

Sau khi rà soát và thẩm định hồ sơ của các đối tượng, trường tiểu học và trung học cơ sở Phường Đông kính trình Phòng Văn Hoá - Xã Hội phường Yên Tử xem xét, phê duyệt danh sách học sinh hưởng hỗ trợ ăn trưa cho học sinh tiểu học tại trường và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND cho nhà trường, cụ thể:

1. Tổng số đối tượng học sinh Tiểu học được hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **08** học sinh.

Số tiền hỗ trợ: 08 học sinh x 400.000đồng/tháng x 9 tháng = 28.800.000 đồng

(Có danh sách kèm theo)

2. Tổng số đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **43** học sinh.

Số tiền hỗ trợ: 43 học sinh x 150.000đồng/tháng x 9 tháng = 58.050.000 đồng

(Có danh sách kèm theo)

Tổng số kinh phí hỗ trợ: 1+2: 86.850.000 đồng

Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.



Trường TH&THCS Phương Đông kính trình Phòng Văn hoá - Xã hội phường Yên Tử xem xét trình UBND phường Yên Tử phê duyệt danh sách và cấp kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định.

Kinh phí hỗ trợ kính đề nghị Phòng Văn hoá - Xã hội phường Yên Tử chuyển vào tài khoản của trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Đông (**Số tài khoản: 9527.4.1166597 mở tại Kho bạc nhà nước khu vực III – Phòng giao dịch số 14**).

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thanh



ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG YÊN TỬ
TRƯỜNG TH&THCS PHƯƠNG ĐÔNG

DANH SÁCH

Học sinh được hỗ trợ ăn trưa theo nghị định 93/2025/NĐ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Tờ trình số: 96/TTr-TH&THCSPĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Đông)

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD	Lớp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
1	Tráng Uyên Thư	23/03/2018	022318001714	2A3	9	400.000	3.600.000	Học sinh con tai nạn lao động
2	Chu Bảo Anh	18/10/2017	03131701275	3A1	9	400.000	3.600.000	HS KT tâm thần, thần kinh, trí tuệ - Nặng
3	Nguyễn Kiên Cường	26/05/2017	022217003470	3A3	9	400.000	3.600.000	Học sinh con tai nạn lao động
4	Nguyễn Quỳnh Anh	02/05/2017	022317002822	3A3	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
5	Nguyễn Tấn Thịnh	23/10/2016	022216001226	4A2	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
6	Nguyễn Ngọc Phượng	07/07/2015	022315029538	5A1	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Đặc biệt nặng
7	Lê Phùng Như Ý	23/12/2015	022315006210	5A2	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
8	Lê Phương Quỳnh	18/10/2015	022315002858	5A3	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
Tổng cộng: 08 học sinh							28.800.000	

(Bằng chữ: Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thu Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG YÊN TỬ
TRƯỜNG TH&THCS PHƯƠNG ĐÔNG

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP (HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026)
Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025

(Kèm theo Tờ trình số: 96/TTr-TH&THCSPĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Đông)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
				Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 93/NQ-HĐND ngày 16/12/2025				
I	Khối tiểu học						36	6.750.000	
1	Tráng Uyên Thư	2018	2A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
2	Nguyễn Kiên Cường	2017	3A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
3	Bùi Thái Gia Khánh	2017	3A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
4	Nguyễn Hoàng Hải	2016	4A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
5	Bùi Thái Ngọc	2015	5A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
II	Khối trung học cơ sở						342	51.300.000	
1	Phạm Thị Thanh Trúc	2014	6A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
2	Vũ Tâm Ngân	2014	6A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
3	Ngô Anh Trung	2014	6A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
4	Đào Phương Linh	2014	6A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Trợ cấp xã hội hàng tháng
5	Nguyễn Khánh Linh	2014	6A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Trợ cấp xã hội hàng tháng
6	Lê Minh Quang	2014	6A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động

7	Trương Thị Ngân Hà	2014	6A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
8	Lò Hoài Thương	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	HS gia đình hộ nghèo tỉnh ngoài
9	Dương Tổ Quyên	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
10	Phạm Thùy Dương	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
11	Đỗ Uy Vũ	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
12	Nguyễn Gia Huy	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
13	Vũ Minh Khang	2013	7A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
14	Lê Phương Hà	2013	7A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
15	Phùng Đức Anh	2013	7A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
16	Nguyễn Hoàng Tú	2013	7A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
17	Nguyễn Phạm Tường Vy	2013	7A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
18	Phạm Ngân Phúc	2012	8A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
19	Nguyễn Như Ngọc	2012	8A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
20	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	2012	8A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
21	Phạm Ngọc Khánh Ngân	2012	8A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
22	Hoàng Văn Phú	2012	8A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
23	Nguyễn Long Hải	2012	8A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
24	Đỗ Bảo Trâm	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
25	Nguyễn Thanh Ngọc	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động



26	Ngô Hải Ninh	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
27	Phùng Yến Nhi	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
28	Vũ Tiến Thịnh	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
29	Hoàng Kim Ngân	2012	8A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
30	Vũ Phương Vy	2013	8A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
31	Nguyễn Thu Hà	2012	8A8		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
32	Nguyễn Thành Nam	2012	8A8		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
33	Trần Diệu Linh	2010	9A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
34	Đào Tuấn Kiệt	2011	9A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
35	Phạm Ngọc Ánh	2011	9A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
36	Nguyễn Yến Linh	2011	9A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
37	Vũ Gia Hưng	2011	9A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
38	Đỗ Hoàng Anh	2011	9A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
Tổng cộng: 43 học sinh							378	58.050.000	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thu Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Ngọc Thanh

Số: 97/TB-TH&THCSPĐ

Yên Tử, ngày 30 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ
Học sinh học tại trường được hưởng hỗ trợ các chế độ chính sách theo Nghị
quyết 93/2025/NQ-HĐND năm học 2025-2026

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 4525/QĐ-UBND, ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt danh sách thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường, đặc khu khu vực I, II, III tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ vào Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

Căn cứ Nghị quyết 90/2025/NQ-HĐND, ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ công văn số 456/SGDĐT, ngày 05/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND;



Công văn số 499/UBND-VHXXH, ngày 06/03/2026 của UBND phường Yên Tử về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ vào biên bản thẩm định hồ sơ học sinh đang học tại trường được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ theo quy định học kỳ II năm học 2025-2026 ngày 27/3/2026 của Trường TH&THCS Phương Đông.

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-TH&THCSPTĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của trường TH&THCS Phương Đông về việc phê duyệt danh sách hồ sơ các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND Kỳ II năm học 2025-2026.

Hôm nay, hồi 16 giờ 30 phút ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại Trường TH&THCS Phương Đông, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

Nội dung:

Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ các đối tượng cụ thể như sau:

- a. Số lượng hồ sơ thẩm định: **51** hồ sơ
b. Số lượng hồ sơ không đủ điều kiện hưởng chế độ chính sách: **0** hồ sơ
c. Tổng kinh phí là: **86.850.000.000** đồng

(Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./)

Trong đó:

* Tổng số đối tượng học sinh Tiểu học được hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **08** học sinh.

Số tiền hỗ trợ: 8 học sinh x 400.000đồng/tháng x 9 tháng = 28.800.000 đồng

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

* Tổng số đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **43** học sinh.

Số tiền hỗ trợ: $43 \text{ học sinh} \times 150.000 \text{ đồng/tháng} \times 9 \text{ tháng} = 58.050.000 \text{ đồng}$

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Trên đây là kết quả Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ chế độ chính sách của học sinh của Trường TH&THCS Phương Đông./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân Phường Yên Tử;
- Lưu: VT (01).



Nguyễn Ngọc Thanh

Yên Tử, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 94/QĐ-PĐ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Tổ thẩm định hồ sơ các đối tượng đang theo học tại Trường tiểu học và trung học cơ sở Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯƠNG ĐÔNG

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt danh sách thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường, đặc khu khu vực I, II, III tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ vào Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

Căn cứ Nghị quyết 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ hướng dẫn ngày 08/3/2026 của UBND phường Yên Tử về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 93/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Theo đề nghị của bộ phận chuyên môn trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Đông;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ thẩm định các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND năm học 2025-2026, gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông: Nguyễn Ngọc Thanh	- Hiệu trưởng	- Tổ trưởng
2. Bà: Phạm Thị Mai Hương	- Phó Hiệu trưởng	- Tổ phó
3. Bà: Lãnh Thị Mai Hồng	- Phó Hiệu trưởng	- Thành viên
4. Bà: Đinh Thị Minh Toàn	- Phó Hiệu trưởng	- Thành viên
5. Bà: Trần Thu Hà	- Phó Hiệu trưởng	- Thành viên
6. Bà: Phạm Thu Hà	- Kế toán	- Thành viên
7. Bà: Trần Thị Hải Yến	- GV- TPT Đội	- Thành viên
8. Bà: Phạm Thị An	- Giáo viên + TT tổ Toán - Tin	- Thành viên
9. Bà: Phạm Thị Hải Yến	- Giáo viên + TT tổ KHTN	- Thành viên
10. Bà Mai Thị Hoài Hương	- Giáo viên + TT tổ KHXH	- Thành viên
11. Bà: Nguyễn Thị Bách	- TT tổ văn phòng	- Thành viên
12. Bà: Hoàng Thị Thu Huyền	- Tổ trưởng tổ 1+2+3	- Thành viên
13. Bà: Vũ Thị Kim Thu	- Tổ trưởng tổ 4+5	- Thành viên
14. Bà: Lê Thị Kim Ngọc	- Thư ký nhà trường	- Thành viên

Điều 2. Nhiệm vụ của Tổ thẩm định

1. Thu thập, kiểm tra: Tiếp nhận đơn đề nghị và hồ sơ minh chứng (giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo, trợ cấp tai nạn bệnh nghề nghiệp, trẻ em không nguồn nuôi dưỡng, xác nhận thông tin cư trú, giấy khai sinh, giấy chứng nhận học sinh khuyết tật, ...) từ cha mẹ học sinh.

2. Đối soát, thẩm định: Kiểm tra tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh.

3. Lập danh sách: Tổng hợp danh sách học sinh đủ điều kiện hưởng hỗ trợ (tiền ăn, chi phí học tập, phương tiện đi lại...) trình cấp trên phê duyệt.

4. Lưu trữ: Quản lý hồ sơ thẩm định theo quy định để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Thời gian làm việc: Từ 14h00' ngày 27/3/2026.

Địa điểm làm việc: Phòng họp trường TH&THCS Phương Đông.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Tổ thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT (01).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thanh

Yên Tử, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH HỒ SƠ

Các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND

Kỳ II năm học 2025-2026

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt danh sách thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường, đặc khu khu vực I, II, III tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ vào Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

Căn cứ Nghị quyết 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ hướng dẫn ngày 08/3/2026 của UBND phường Yên Tử về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 93/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-TH&THCS PĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025 Về việc thành lập Tổ thẩm định hồ sơ các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND Kỳ II năm học 2025-2026.

Căn cứ hồ sơ các đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ các chế độ cho học sinh theo quy định học kỳ II năm học 2025-2026.

Hôm nay, hồi 14 giờ 00 phút ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại Văn phòng Trường TH&THCS Phương Đông.

Hội đồng thẩm định hồ sơ các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND Kỳ II năm học 2025-2026. Gồm các ông, bà có tên sau:

- | | | |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------|
| 1. Ông: Nguyễn Ngọc Thanh | - Hiệu trưởng | - Tổ trưởng |
| 2. Bà: Phạm Thị Mai Hương | - Phó Hiệu trưởng | - Tổ phó |
| 3. Bà: Lãnh Thị Mai Hồng | - Phó Hiệu trưởng | - Thành viên |
| 4. Bà: Đinh Thị Minh Toàn | - Phó Hiệu trưởng | - Thành viên |
| 5. Bà: Trần Thu Hà | - Phó Hiệu trưởng | - Thành viên |
| 6. Bà: Phạm Thu Hà | - Kế toán | - Thành viên |
| 7. Bà: Trần Thị Hải Yến | - GV- TPT Đội | - Thành viên |
| 8. Bà: Phạm Thị An | - Giáo viên + TT tổ Toán - Tin | - Thành viên |
| 9. Bà: Phạm Thị Hải Yến | - Giáo viên + TT tổ KHTN | - Thành viên |
| 10. Bà Mai Thị Hoài Hương | - Giáo viên + TT tổ KHXH | - Thành viên |
| 11. Bà: Nguyễn Thị Bách | - TT tổ văn phòng | - Thành viên |
| 12. Bà: Hoàng Thị Thu Huyền | - Tổ trưởng tổ 1+2+3 | - Thành viên |
| 13. Bà: Vũ Thị Kim Thu | - Tổ trưởng tổ 4+5 | - Thành viên |
| 15. Bà: Lê Thị Kim Ngọc | - Thư ký nhà trường | - Thành viên |

Cùng các giáo viên chủ nhiệm tham gia thẩm định

I. Nội dung làm việc:

Tổ thẩm định hồ sơ đã tiến hành xem xét, kiểm tra hồ sơ các đối tượng, cụ thể như sau:

1. Số lượng hồ sơ tiếp nhận học sinh Tiểu học được hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: 08 hồ sơ

- Số lượng hồ sơ thẩm định: 08 hồ sơ

2. Số lượng hồ sơ tiếp nhận học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: 43 hồ sơ

- Số lượng hồ sơ thẩm định: 43 hồ sơ

3. Số lượng hồ sơ tiếp nhận Hỗ trợ đưa đón học sinh đến trường theo điều 6 Nghị Quyết 93/2025/NQ-HĐND: 0 hồ sơ

- Số lượng hồ sơ thẩm định: 0 hồ sơ

Sau khi xem xét và đối chiếu với các quy định về thủ tục, điều kiện đối với đối tượng được hỗ trợ theo Nghị Quyết 93/2025/NQ-HĐND tổ thẩm định hồ sơ đã thẩm định toàn bộ **51** hồ sơ và thống nhất đánh giá hồ sơ như sau:

1. Số lượng hồ sơ đủ điều kiện hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **08** hồ sơ

- Số lượng hồ sơ không đủ điều kiện hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: 0 hồ sơ

2. Số lượng hồ sơ đủ điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **43** Hồ sơ



- Số lượng hồ sơ không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **0** Hồ sơ

3. Số lượng hồ sơ đủ điều kiện hưởng Hỗ trợ đưa đón học sinh đến trường theo điều 6 Nghị Quyết 93/2025/NQ - HĐND: **0** hồ sơ

- Số lượng hồ sơ không đủ điều kiện hưởng Hỗ trợ đưa đón học sinh đến trường theo điều 6 Nghị Quyết 93/2025/NQ-HĐND: **0** hồ sơ

(Có danh sách kèm theo)

II. Kết luận của Tổ thẩm định:

Qua thẩm định hồ sơ chế độ chính sách của học sinh trong nhà trường theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt danh sách thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường, đặc khu khu vực I, II, III tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ vào Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Tổ thẩm định thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân phường Yên Tử, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Văn hóa - Xã hội phê duyệt danh sách hỗ trợ chế độ cho học sinh theo Nghị Quyết 93/NQ-HĐND.

1. - Số lượng hồ sơ đủ điều kiện hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **08** hồ sơ

- Số tiền: $400.000\text{đ}/\text{HS}/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} \times 08 \text{ HS} = \mathbf{28.800.000}$ đồng

2. - Số lượng hồ sơ đủ điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **43** Hồ sơ

- Số tiền: $150.000\text{đ}/\text{HS}/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} \times 43 \text{ HS} = \mathbf{58.050.0000}$ đồng

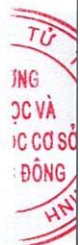
3. - Số lượng hồ sơ đủ điều kiện hưởng Hỗ trợ đưa đón học sinh đến trường theo điều 6 Nghị Quyết 93/2025/NQ-HĐND: **0** hồ sơ

- Số tiền: **0**

- Tổng kinh phí là $(1+2+3)$: **86.850.000** đồng

(Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.)

(Có danh sách kèm theo)



Biên bản hoàn thành hồi 16 giờ cùng ngày. Các thành viên tổ thẩm định hồ sơ nhất trí ký tên.

THƯ KÝ



Lê Thị Kim Ngọc

TỔ TRƯỞNG TỔ THẨM ĐỊNH
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thanh

CÁC THÀNH VIÊN TỔ THẨM ĐỊNH



Phạm Thị Mai Hương



Lân Thị Mai Hồng



Đinh Thị Minh Toàn



Trần Thu Hà



Phạm Thị An



Phạm Thị Hải Yến



Mai Thị Hoài Hương



Phạm Thu Hà



Nguyễn Thị Bách



Trần Thị Hải Yến



Hoàng Thị Thu Huyền



Vũ Thị Kim Thu



Số: 95/QĐ-TH&THCSPĐ

Yên Tử, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng hỗ trợ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ ăn trưa tại trường cho học sinh tiểu học theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND
Học kỳ II năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH&THCS PHƯƠNG ĐÔNG

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt danh sách thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường, đặc khu khu vực I, II, III tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ vào Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

Căn cứ Nghị quyết 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ công văn số 456/SGDĐT, ngày 05/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND; công văn số 499/UBND-VHXX, ngày 06/3/2026 của UBND phường Yên Tử về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 93/NQ- HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-TH&THCS Phương Đông về việc thành lập Tổ thẩm định hồ sơ các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND Kỳ II năm học 2025-2026.

Căn cứ vào biên bản họp xét các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND học kỳ II năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt các đối tượng đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông đủ điều kiện được hưởng chính sách theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

a. Tổng số đối tượng học sinh Tiểu học được hỗ trợ ăn trưa theo Điều 5 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **08** học sinh.

b. Tổng số đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Điều 8 Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND: **43** học sinh.

- Số lượng học sinh đề nghị: **51** học sinh.

- Số học sinh đủ điều kiện: **51** học sinh.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa tại trường cho học sinh tiểu học đang theo học tại Trường TH&THCS Phương Đông theo Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND năm học 2025-2026: Học kỳ II năm học 2025-2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND phường Yên Tử (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Ngọc Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG YÊN TỬ
TRƯỜNG TH&THCS PHƯƠNG ĐÔNG

DANH SÁCH

Học sinh được hỗ trợ ăn trưa theo nghị định 93/2025/NĐ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-TH&THCSPĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Đông)

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD	Lớp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
1	Tráng Uyên Thu	23/03/2018	022318001714	2A3	9	400.000	3.600.000	Học sinh con tai nạn lao động
2	Chu Bảo Anh	18/10/2017	03131701275	3A1	9	400.000	3.600.000	HS KT tâm thần, thần kinh, trí tuệ - Nặng
3	Nguyễn Kiên Cường	26/05/2017	022217003470	3A3	9	400.000	3.600.000	Học sinh con tai nạn lao động
4	Nguyễn Quỳnh Anh	02/05/2017	022317002822	3A3	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
5	Nguyễn Tấn Thịnh	23/10/2016	022216001226	4A2	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
6	Nguyễn Ngọc Phượng	07/07/2015	022315029538	5A1	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Đặc biệt nặng
7	Lê Phùng Như Ý	23/12/2015	022315006210	5A2	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
8	Lê Phương Quỳnh	18/10/2015	022315002858	5A3	9	400.000	3.600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
Tổng cộng: 08 học sinh							28.800.000	

(Bằng chữ: Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thu Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG YÊN TỬ
TRƯỜNG TH&THCS PHƯƠNG ĐÔNG

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP (HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026)

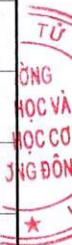
Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025; Theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025

(Kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-TH&THCSPĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Đông)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
				Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 93/NQ-HĐND ngày 16/12/2025				
I	Khối tiểu học						36	6.750.000	
1	Tráng Uyên Thu	2018	2A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
2	Nguyễn Kiên Cường	2017	3A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
3	Bùi Thái Gia Khánh	2017	3A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
4	Nguyễn Hoàng Hải	2016	4A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
5	Bùi Thái Ngọc	2015	5A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
II	Khối trung học cơ sở						342	51.300.000	
1	Phạm Thị Thanh Trúc	2014	6A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
2	Vũ Tâm Ngân	2014	6A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
3	Ngô Anh Trung	2014	6A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
4	Đào Phương Linh	2014	6A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Trợ cấp xã hội hàng tháng
5	Nguyễn Khánh Linh	2014	6A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Trợ cấp xã hội hàng tháng



6	Lê Minh Quang	2014	6A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
7	Trương Thị Ngân Hà	2014	6A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
8	Lò Hoài Thương	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	HS gia đình hộ nghèo tỉnh ngoài
9	Dương Tổ Quyên	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
10	Phạm Thùy Dương	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
11	Đỗ Uy Vũ	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
12	Nguyễn Gia Huy	2013	7A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
13	Vũ Minh Khang	2013	7A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
14	Lê Phương Hà	2013	7A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
15	Phùng Đức Anh	2013	7A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
16	Nguyễn Hoàng Tú	2013	7A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
17	Nguyễn Phạm Tường Vy	2013	7A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
18	Phạm Ngân Phúc	2012	8A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
19	Nguyễn Như Ngọc	2012	8A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
20	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	2012	8A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
21	Phạm Ngọc Khánh Ngân	2012	8A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
22	Hoàng Văn Phú	2012	8A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
23	Nguyễn Long Hải	2012	8A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
24	Đỗ Bảo Trâm	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
25	Nguyễn Thanh Ngọc	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động



26	Ngô Hải Ninh	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
27	Phùng Yến Nhi	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
28	Vũ Tiến Thịnh	2012	8A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
29	Hoàng Kim Ngân	2012	8A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
30	Vũ Phương Vy	2013	8A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
31	Nguyễn Thu Hà	2012	8A8		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
32	Nguyễn Thành Nam	2012	8A8		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
33	Trần Diệu Linh	2010	9A1		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
34	Đào Tuấn Kiệt	2011	9A2		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
35	Phạm Ngọc Ánh	2011	9A3		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
36	Nguyễn Yến Linh	2011	9A4		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
37	Vũ Gia Hưng	2011	9A5		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
38	Đỗ Hoàng Anh	2011	9A6		Điều 8, khoản 1	150.000	9	1.350.000	Học sinh con tai nạn lao động
Tổng cộng: 43 học sinh							378	58.050.000	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thu Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Ngọc Thanh